

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

Tháng 6 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	7	542	560	18	12.650	227.700	
102	7	600	614	14	12.650	177.100	
103	8	317	325	8	12.650	101.200	
104	8	456	460	4	12.650	50.600	
105	8	445	450	5	12.650	63.250	
106	8	490	507	17	12.650	215.050	
107	PSHC					0	
108						0	
109	8	487	497	10	12.650	126.500	
110	8	467	499	32	12.650	404.800	
111	8	697	712	15	12.650	189.750	
112	8	470	487	17	12.650	215.050	
113	8	563	577	14	12.650	177.100	
114	2	376	383	7	12.650	88.550	
201	7	506	510	4	12.650	50.600	
202	8	606	617	11	12.650	139.150	
203	8	618	627	9	12.650	113.850	
204	5	835	842	7	12.650	88.550	
205	0	508	509	1	12.650	12.650	
206	8	604	623	19	12.650	240.350	
207	8	631	664	33	12.650	417.450	
208	8	729	760	31	12.650	392.150	
209	8	706	731	25	12.650	316.250	
210	4 Campuchia	1140	1178	38	12.650	480.700	
211	8	613	632	19	12.650	240.350	
212	1 Campuchia	634			12.650	0	
213	8	711	735	24	12.650	303.600	
214	2 Campuchia	1114	1142	28	12.650	354.200	
301	0	454	472	18	12.650	227.700	
302	7	652	660	8	12.650	101.200	
303	0	597	598	1	12.650	12.650	
304	6	530	552	22	12.650	278.300	
305	8	505	524	19	12.650	240.350	
306	8	554	565	11	12.650	139.150	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	658	685	27	12.650	341.550	
310	5	523	536	13	12.650	164.450	

311	8	587	605	18	12.650	227.700	
312	8	632	640	8	12.650	101.200	
313	8	718	733	15	12.650	189.750	
314	8	671	686	15	12.650	189.750	
401	7	495	508	13	12.650	164.450	
402	8	363	371	8	12.650	101.200	
403	8	558	573	15	12.650	189.750	
404	6	417	417	0	12.650	0	
405	8	537	560	23	12.650	290.950	
406	8	568	591	23	12.650	290.950	
407	8	464	465	1	12.650	12.650	
408	8	359	363	4	12.650	50.600	
409	8	603	625	22	12.650	278.300	
410	8	735	766	31	12.650	392.150	
411	7	650	663	13	12.650	164.450	
412	8	520	540	20	12.650	253.000	
413	8	547	562	15	12.650	189.750	
414	8	515	528	13	12.650	164.450	
501	0	285			12.650	0	
502	8	466			12.650	0	
503	8	398			12.650	0	
504	8	411	428	17	12.650	215.050	
505	4	337	343	6	12.650	75.900	
506	7	294	305	11	12.650	139.150	
507	0	307	309	2	12.650	25.300	
508	7	520			12.650	0	
509	8	344	369	25	12.650	316.250	
510	0	419	421	2	12.650	25.300	
511	8	270	280	10	12.650	126.500	
512	8	376	388	12	12.650	151.800	
513	7	312	318	6	12.650	75.900	
514	8	338	348	10	12.650	126.500	
Cộng	434			887		11.220.550	

(Bảng chữ: Mười một triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà